Người ký: Sở Tài nguyên và Môi trường
Email: stnmt@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 23.10.2017 10:38:43 +07:00

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2628 /STNMT-ĐKTK
V/v thông báo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2016 trên địa bàn tỉnh

Gia Lai, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Kính gửi:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nội vụ;
- Cục Thống kê;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Công văn số 2159/VP-NL của Uỷ Ban Nhân Dân Tỉnh ngày 11/10/2017 về việc công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2016.

Căn cứ Quyết định số 2311/QĐ-BTNMT ngày 28/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2016 và Báo cáo Kết quả Thống kê đất đai năm 2016 tỉnh Gia Lai của UBND tỉnh.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo Kết quả ~~thống~~ kê đất đai năm 2016 như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 1.551.099 ha, bao gồm:
- Diện tích nhóm đất nông nghiệp: 1.389.685 ha;
- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp: 99.694 ha;
- Diện tích nhóm đất chưa sử dụng: 61.720 ha;

(Có biểu kèm theo thể hiện diện tích chi tiết từng loại đất, từng loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý và các đơn vị hành chính trực thuộc)

Đề nghị các sở ban ngành, các huyện, thị xã, thành phố thống nhất quản lý và sử dụng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (thay báo cáo);
- Lãnh đạo Sở (biết chỉ đạo);
- TTâm CNTT (đưa lên Website);
- VPĐKĐĐ;
- Lưu VT, ĐKTK.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH GIA LAI

Trần Xuân Hùng

Biểu số 01: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẠI CẢ TỈNH TÍNH ĐẾN NGÀY 31/12/2016

(Kèm theo công văn số 2628 /STNMT-ĐKTK ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(8)+(9)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
I	**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)**		**1.551.098,53**	**1.284.748,73**	**627.293,42**	**270.837,91**	**31.578,14**	**354.785,06**	**15,02**	-	-	-	**239,22**	**266.349,80**	**247.808,14**	**95,85**	**18.445,81**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.389.684,65**	**1.191.059,97**	**609.086,10**	**243.674,85**	**13.141,43**	**325.151,86**	-	-	-	-	**5,73**	**198.624,68**	**194.895,52**	**16,56**	**3.712,60**
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***	***801.673,60***	***800.586,82***	***604.860,80***	***115.777,16***	***9.034,85***	***70.908,28***						***1.086,78***	***594,60***	***16,56***	***475,62***
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	444.468,31	443.805,83	364.121,44	19.824,04	4.636,47	55.223,88						662,48	235,71	14,88	411,89
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	62.905,96	62.873,74	59.702,14	631,11	659,89	1.880,60						32,22	11,40	7,48	13,34
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	381.562,35	380.932,09	304.419,30	19.192,93	3.976,58	53.343,28						630,26	224,31	7,40	398,55
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	357.205,29	356.780,99	240.739,36	95.953,12	4.398,38	15.684,40						424,30	358,89	1,68	63,73
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***	***586.148,83***	***388.610,99***	***2.531,90***	***127.839,85***	***4.065,59***	***254.173,65***	-	-	-	-	-	***197.537,84***	***194.300,86***	-	***3.236,98***
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	412.979,83	241.103,98	2.517,61	122.411,59	3.496,19	112.678,59						171.875,85	168.890,39		2.985,46
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	118.887,68	93.225,69	14,29	5.428,26	569,40	87.213,74						25.661,99	25.410,47		251,52
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	54.281,32	54.281,32	-	-	-	54.281,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***	***1.707,29***	***1.707,23***	***1.660,62***	***13,04***	***5,81***	***27,76***	-	-	-	-	***0,06***	***0,06***	-	-	-
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	***154,93***	***154,93***	***32,78***	***44,80***	***35,18***	***42,17***	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**99.694,18**	**59.715,88**	**18.185,42**	**20.136,03**	**18.332,86**	**2.813,06**	**15,02**				**233,49**	**39.978,30**	**25.453,68**	**2,36**	**14.522,26**
2.1	**Đất ở**	**OCT**	**18.025,07**	**18.021,17**	**17.975,25**	**4,79**	**15,66**										
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	13.334,82	13.334,71	13.299,38												
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.690,25	4.686,46	4.675,87												
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**52.260,67**	**35.326,85**	**54,82**	**16.181,81**	**16.939,49**	**2.041,67**	**15,02**				**94,04**	**16.933,82**	**12.967,98**	**0,23**	**3.965,61**
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	375,99	375,99			374,00	-						-	-		
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	11.580,47	11.580,47			11.580,47										
2.2.3	Đất an ninh	CAN	4.034,85	4.034,85			4.034,85										
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.941,65	1.907,08	8,47	56,82	495,10	1.345,27	1,42					34,57	11,25		23,32
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.344,32	2.338,85	46,35	2.205,06	9,79	77,26	0,39								-
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	31.983,39	15.089,61		13.917,94	445,28	619,14	13,21				94,04	16.893,78	12.951,26	0,23	3.942,29
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	124,89	124,89									124,43				
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,32	12,32									12,32				
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	1.508,95	1.496,07		121,59	1.316,70	55,08					2,70	12,88	11,64		1,24
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	18.402,23											17.426,25	9.552,91		7.873,34
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9.262,89	3.665,35	148,31	3.448,95	1,51	66,58						5.597,54	2.915,47		2.682,07
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	97,16	93,25	7,04	56,15	30,06							3,91	3,91		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**61.719,70**	**33.972,88**	**21,90**	**7.027,03**	**103,85**	**26.820,10**						**27.746,82**	**27.458,94**	**76,93**	**210,95**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	377,51	12,39	1,34	10,72	-	0,33	-	-	-	-	-	365,12	365,12	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	61.138,62	33.956,61	20,56	7.016,31	103,85	26.815,89	-	-	-	-	-	27.182,01	26.894,13	76,93	210,95
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	203,57	3,88	-	-	-	3,88	-	-	-	-	-	199,69	199,69	-	-
II	**Đất có mặt nước ven biển (quan sát)**	**MVB**															
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT															
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR															
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK															

Biểu số 02: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CẢ TỈNH TÍNH ĐẾN NGÀY 31/12/2016

(Kèm theo công văn số 2628 /STNMT-ĐKTK ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước(TCC)				Tổ chức nước ngoài(NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất(TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế(TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập(TSN)	Tổ chức khác(TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài(TVN)	Tổ chức ngoại giao(TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	)=(8)+(9)+...+(1	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		(12)	(13)	(14)=(15)+(17)	(15)	(16)	(17)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.389.684,65**	**1.191.059,97**	**609.086,10**	**243.674,85**	**13.141,43**	**325.151,86**	-	-	-	-	**5,73**	**198.624,68**	**194.895,52**	**16,56**	**3.712,60**
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***	***801.673,60***	***800.586,82***	***604.860,80***	***115.777,16***	***9.034,85***	***70.908,28***	-	-	-	-	***5,73***	***1.086,78***	***594,60***	***16,56***	***475,62***
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	444.468,31	443.805,83	364.121,44	19.824,04	4.636,47	55.223,88	-	-	-	-	-	662,48	235,71	14,88	411,89
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	62.905,96	62.873,74	59.702,14	631,11	659,89	1.880,60	-	-	-	-	-	32,22	11,40	7,48	13,34
1.1.1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	LUC	35.810,70	35.808,58	34.787,28	99,37	483,87	438,06	-	-	-	-	-	2,12	2,12	-	-
1.1.1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	LUK	25.004,34	24.974,24	23.111,88	430,27	159,90	1.272,19	-	-	-	-	-	30,10	9,28	7,48	13,34
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	2.090,92	2.090,92	1.802,98	101,47	16,12	170,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	381.562,35	380.932,09	304.419,30	19.192,93	3.976,58	53.343,28	-	-	-	-	-	630,26	224,31	7,40	398,55
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	4.437,78	4.437,54	4.269,34	1,93	166,27	-	-	-	-	-	-	0,24	0,24	-	-
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	377.124,57	376.494,55	300.149,96	19.191,00	3.810,31	53.343,28	-	-	-	-	-	630,02	224,07	7,40	398,55
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	357.205,29	356.780,99	240.739,36	95.953,12	4.398,38	15.684,40	-	-	-	-	5,73	424,30	358,89	1,68	63,73
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***	***586.148,83***	***388.610,99***	***2.531,90***	***127.839,85***	***4.065,59***	***254.173,65***	-	-	-	-	-	***197.537,84***	***194.300,86***	-	***3.236,98***
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	412.979,83	241.103,98	2.517,61	122.411,59	3.496,19	112.678,59	-	-	-	-	-	171.875,85	168.890,39	-	2.985,46
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	118.887,68	93.225,69	14,29	5.428,26	569,40	87.213,74	-	-	-	-	-	25.661,99	25.410,47	-	251,52
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	54.281,32	54.281,32	-	-	-	54.281,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***	***1.707,29***	***1.707,23***	***1.660,62***	***13,04***	***5,81***	***27,76***	-	-	-	-	-	***0,06***	***0,06***	-	-
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	***154,93***	***154,93***	***32,78***	***44,80***	***35,18***	***42,17***	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 03: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CẢ TỈNH TÍNH ĐẾN NGÀY 31/12/2016

(Kèm theo công văn số 2628 /STNMT-ĐKTK ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(8)+(9)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**99.694,18**	**59.715,88**	**18.185,42**	**20.136,03**	**18.332,86**	**2.813,06**	**15,02**	**-**	**-**	**-**	**233,49**	**39.978,30**	**25.453,68**	**2,36**	**14.522,26**
2.1	**Đất ở**	**OCT**	**18.025,07**	**18.021,17**	**17.975,25**	**4,79**	**15,66**	**25,47**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3,90**	**1,77**	**2,13**	**-**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	13.334,82	13.334,71	13.299,38	1,47	11,35	22,51	-	-	-	-	-	0,11	0,11	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.690,25	4.686,46	4.675,87	3,32	4,31	2,96	-	-	-	-	-	3,79	1,66	2,13	-
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**52.260,67**	**35.326,85**	**54,82**	**16.181,81**	**16.939,49**	**2.041,67**	**15,02**	**-**	**-**	**-**	**94,04**	**16.933,82**	**12.967,98**	**0,23**	**3.965,61**
2.2.1	***Đất xây dựng trụ sở cơ quan***	***TSC***	***375,99***	***375,99***	**-**	***1,99***	***374,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.2.2	***Đất quốc phòng***	***CQP***	***11.580,47***	***11.580,47***	**-**	**-**	***11.580,47***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.2.3	***Đất an ninh***	***CAN***	***4.034,85***	***4.034,85***	**-**	**-**	***4.034,85***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.2.4	***Đất xây dựng công trình sự nghiệp***	***DSN***	***1.941,65***	***1.907,08***	***8,47***	***56,82***	***495,10***	***1.345,27***	***1,42***	**-**	**-**	**-**	**-**	***34,57***	***11,25***	**-**	***23,32***
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	125,68	124,93	-	14,33	0,97	108,92	0,71	-	-	-	-	0,75	-	-	0,75
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	58,62	27,62	-	-	3,31	24,31	-	-	-	-	-	31,00	8,43	-	22,57
2.2.4.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,97	5,97	-	-	-	5,26	0,71	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	137,21	137,21	0,33	12,51	-	124,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.079,75	1.079,75	2,39	11,42	7,52	1.058,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	529,25	526,43	5,75	17,04	483,15	20,49	-	-	-	-	-	2,82	2,82	-	-
2.2.4.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,17	5,17	-	1,52	0,15	3,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5	***Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp***	***CSK***	***2.344,32***	***2.338,85***	***46,35***	***2.205,06***	***9,79***	***77,26***	***0,39***	**-**	**-**	**-**	**-**	***5,47***	***5,47***	**-**	**-**
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	281,71	281,71	-	234,85	-	46,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	151,26	151,26	-	123,05	-	28,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	180,09	180,09	5,51	172,41	0,11	2,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.029,44	1.023,97	18,35	1.004,94	0,16	0,13	0,39	-	-	-	-	5,47	5,47	-	-
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	415,89	415,89	-	415,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	285,93	285,93	22,49	253,92	9,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6	***Đất có mục đích công cộng***	***CCC***	***31.983,39***	***15.089,61***	**-**	***13.917,94***	***445,28***	***619,14***	***13,21***	**-**	**-**	**-**	***94,04***	***16.893,78***	***12.951,26***	***0,23***	***3.942,29***
2.2.6.1	Đất giao thông	DGT	17.242,37	1.734,19	-	1.242,84	81,16	410,19	-	-	-	-	-	15.508,18	11.902,56	0,17	3.605,45
2.2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	2.000,90	651,47	-	469,63	74,47	95,25	12,12	-	-	-	-	1.349,43	1.037,51	0,06	311,86
2.2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	31,62	6,25	-	-	0,10	6,15	-	-	-	-	-	25,37	0,60	-	24,77
2.2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,89	3,89	-	3,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	192,54	192,40	-	-	98,39	0,14	-	-	-	-	93,87	0,14	0,14	-	-
2.2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	111,18	110,68	-	44,52	24,20	41,82	-	-	-	-	0,14	0,50	0,29	-	0,21
2.2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL	12.235,51	12.235,51	-	12.118,90	99,14	17,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	16,79	16,79	-	16,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.9	Đất chợ	DCH	57,42	56,56	-	1,45	36,45	18,66	-	-	-	-	-	0,86	0,86	-	-
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	79,88	77,98	-	18,68	30,62	27,59	1,09	-	-	-	-	1,90	1,90	-	-
2.2.6.11	Đất công trình công cộng khác	DCK	11,29	3,89	-	1,24	0,75	1,87	-	-	-	-	0,03	7,40	7,40	-	-
2.3	**Đất cơ sở tôn giáo**	**TON**	**124,89**	**124,89**	**-**	**-**	**0,11**	**0,35**	**-**	**-**	**-**	**-**	**124,43**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.4	**Đất cơ sở tín ngưỡng**	**TIN**	**12,32**	**12,32**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**12,32**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.5	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT**	**NTD**	**1.508,95**	**1.496,07**	**-**	**121,59**	**1.316,70**	**55,08**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,70**	**12,88**	**11,64**	**-**	**1,24**
2.6	**Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**	**SON**	**18.402,23**	**975,98**	**-**	**322,74**	**29,33**	**623,91**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**17.426,25**	**9.552,91**	**-**	**7.873,34**
2.7	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**MNC**	**9.262,89**	**3.665,35**	**148,31**	**3.448,95**	**1,51**	**66,58**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.597,54**	**2.915,47**	**-**	**2.682,07**
2.8	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**97,16**	**93,25**	**7,04**	**56,15**	**30,06**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3,91**	**3,91**	**-**	**-**

Biểu số 04: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẢ TỈNH PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TÍNH ĐẾN NGÀY 31/12/2016

(Kèm theo công văn số 2628 /STNMT-ĐKTK ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc															
				Thành Phố PLeiku	Huyện Kbang	Huyện Mang Yang	Huyện Chư Pah	Huyện Ia Grai	Thị xã An Khê	Huyện Kong ChRo	Huyện Đức Cơ	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Thị xã Ayun Pa	Huyện Krông Pa	Huyện Đăk Pơ	Huyện Phú Thiện	Huyện Ia Pa	Huyện Đăk Đoa	Huyện chư Pưh
(1)	(2)	(3)	4)=(5)+...+(18	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)			
I	**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)**		**1.551.098,53**	**26.076,85**	**184.092,34**	**112.718,22**	**97.457,68**	**111.959,86**	**20.006,78**	**143.970,57**	**72.186,01**	**169.391,26**	**64.103,51**	**28.717,72**	**162.366,16**	**50.253,21**	**50.516,82**	**86.859,49**	**98.530,49**	**71.891,56**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.389.684,65**	**18.938,52**	**174.682,34**	**101.299,20**	**85.074,01**	**96.340,07**	**16.531,64**	**131.330,97**	**67.021,63**	**149.233,11**	**54.728,35**	**24.831,61**	**147.538,11**	**42.284,49**	**46.140,96**	**79.607,10**	**85.983,65**	**68.118,97**
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***	***801.673,60***	***16.612,28***	***50.194,23***	***49.417,61***	***55.538,54***	***74.838,46***	***12.345,08***	***54.794,21***	***60.462,14***	***105.452,78***	***45.618,38***	***12.168,21***	***61.285,58***	***24.067,32***	***30.738,41***	***31.326,61***	***65.085,74***	***51.730,04***
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	444.468,31	5.458,99	43.058,07	27.564,43	26.297,09	12.181,28	10.837,67	53.988,82	11.530,09	34.389,63	15.583,83	10.878,44	56.230,42	22.176,75	29.995,92	28.261,59	23.578,93	32.465,99
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	62.905,96	2.527,03	2.530,39	5.130,72	4.328,17	3.116,67	1.654,81	1.643,35	688,45	3.624,41	5.495,37	1.783,36	3.289,17	1.389,49	8.571,26	6.861,50	5.896,11	4.375,71
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	381.562,35	2.931,96	40.527,68	22.433,71	21.968,92	9.064,61	9.182,86	52.345,47	10.841,64	30.765,22	10.088,46	9.095,08	52.941,25	20.787,26	21.424,66	21.400,09	17.682,82	28.090,28
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	357.205,29	11.153,29	7.136,16	21.853,18	29.241,45	62.657,18	1.507,41	805,39	48.932,05	71.063,15	30.034,55	1.289,77	5.055,16	1.890,57	742,49	3.065,02	41.506,81	19.264,05
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***	***586.148,83***	***2.269,28***	***124.312,73***	***51.855,08***	***29.389,34***	***21.394,49***	***3.954,94***	***76.404,44***	***6.478,69***	***43.543,42***	***9.060,69***	***12.602,01***	***86.189,97***	***18.017,16***	***15.144,15***	***48.262,93***	***20.888,89***	***16.378,66***
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	412.979,83	797,99	67.504,66	33.903,33	14.472,90	15.203,97	3.779,01	69.245,97	3.113,52	31.085,92	2.622,51	12.325,86	75.003,04	9.517,75	10.145,85	42.950,51	9.918,12	11.386,94
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	118.887,68	1.269,64	11.031,26	13.027,79	14.916,44	6.190,52	175,93	7.158,47	3.365,17	12.457,50	6.438,18	276,15	11.186,93	8.499,41	4.998,30	5.312,42	7.591,85	4.991,72
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	54.281,32	201,65	45.776,81	4.923,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.378,92	-
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***	***1.707,29***	***49,21***	***144,75***	***8,95***	***115,28***	***107,12***	***231,62***	***132,32***	***80,80***	***197,69***	***36,04***	***57,20***	***62,56***	***196,00***	***258,40***	***17,56***	***1,53***	***10,27***
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	***154,93***	***7,75***	***30,63***	***17,56***	***30,85***	-	-	-	-	***39,21***	***13,24***	***4,19***	-	***4,01***	-	-	***7,49***	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**99.694,18**	**6.743,51**	**6.262,31**	**9.255,78**	**5.861,71**	**8.764,38**	**3.353,49**	**7.380,95**	**4.650,79**	**10.371,22**	**7.122,93**	**1.632,57**	**6.906,03**	**5.385,70**	**4.259,04**	**3.414,98**	**6.220,97**	**2.107,46**
2.1	**Đất ở**	**OCT**	**18.025,07**	**2.747,76**	**833,07**	**2.010,90**	**787,04**	**1.041,46**	**632,44**	**1.356,24**	**450,73**	**1.030,06**	**1.338,67**	**183,93**	**695,93**	**380,08**	**1.532,84**	**803,61**	**1.318,86**	**881,33**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	13.334,82	1.023,17	628,54	1.800,75	647,73	942,34	287,43	1.141,72	374,36	858,71	987,53	68,08	597,32	314,84	1.204,93	803,61	1.155,84	497,81
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.690,25	1.724,59	204,53	210,15	139,31	99,12	345,01	214,52	76,37	171,35	351,14	115,85	98,61	65,24	327,91	-	163,02	383,52
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**52.260,67**	**3.161,85**	**4.247,55**	**5.891,78**	**4.355,22**	**5.612,14**	**1.742,04**	**3.857,33**	**2.539,89**	**3.496,71**	**2.051,25**	**871,32**	**3.629,35**	**3.799,42**	**1.695,80**	**753,22**	**3.822,90**	**732,56**
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	375,99	46,74	17,78	23,52	13,17	42,40	11,30	15,00	15,79	23,93	13,38	19,86	15,96	13,10	28,95	31,91	29,85	12,91
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	11.580,47	976,11	6,36	833,74	35,12	288,80	667,36	2.928,72	885,28	194,54	2,78	341,45	24,52	3.084,38	2,20	2,53	1.303,45	3,15
2.2.3	Đất an ninh	CAN	4.034,85	71,67	1,22	3.926,34	1,24	6,24	1,87	1,07	3,26	2,39	5,47	2,72	1,86	2,18	2,60	1,64	0,83	2,25
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.941,65	239,89	133,16	119,74	123,51	160,29	68,09	77,46	87,99	167,07	151,80	45,46	111,54	68,94	70,94	62,35	191,82	61,64
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.344,32	402,10	91,84	23,95	174,49	209,89	281,68	49,62	193,35	191,50	176,76	43,73	193,18	27,98	30,55	102,36	123,50	27,88
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	31.983,39	1.425,34	3.997,19	964,49	4.007,69	4.904,52	711,74	785,46	1.354,22	2.917,27	1.701,06	418,10	3.282,29	602,84	1.560,56	552,43	2.173,45	624,73
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	124,89	41,83	-	6,22	9,43	4,74	10,52	-	2,56	8,88	8,00	5,54	2,51	4,62	2,10	1,16	11,68	5,11
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,32	0,61	-	-	-	-	4,80	-	0,07	0,23	0,25	0,27	0,05	2,08	-	-	-	3,96
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	1.508,95	213,23	87,61	75,22	122,29	139,30	53,44	40,81	49,66	162,08	97,75	39,80	89,43	45,26	51,30	42,90	155,52	43,36
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	18.402,23	128,54	949,59	809,59	547,02	1.293,83	260,08	2.113,84	1.531,08	2.970,16	539,68	531,71	2.007,99	1.002,40	926,90	1.796,64	690,04	303,19
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9.262,89	449,69	126,11	452,29	37,00	644,32	648,00	12,73	75,71	2.689,01	3.074,00	-	474,75	151,84	50,10	17,45	221,97	137,95
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	97,16	-	18,38	9,78	3,71	28,59	2,17	-	1,09	14,09	13,33	-	6,02	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**61.719,70**	**394,82**	**3.147,69**	**2.163,24**	**6.521,96**	**6.855,41**	**121,65**	**5.258,65**	**513,59**	**9.786,93**	**2.252,23**	**2.253,54**	**7.922,02**	**2.583,02**	**116,82**	**3.837,41**	**6.325,87**	**1.665,13**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	377,51	6,09	1,97	90,26	-	139,23	-			-	55,83	15,64		-	1,30	9,41	57,74	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	61.138,62	369,85	3.138,75	2.072,14	6.521,96	6.716,18	121,65	5.258,65	513,59	9.786,93	2.029,61	2.237,90	7.922,02	2.583,02	105,52	3.828,00	6.268,13	1.665,13
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	203,57	18,88	6,97	0,84	-		-			-	166,79	-			10,00			-
II	**Đất có mặt nước ven biển(quan sát)**	**MVB**			-		-	-		-	-	-	-	-	-	-		-	-	-
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-		-	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-		-	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-		-	-	-